

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 87/2025/QH15

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 16/7

Kính chuyển..... TTĐT

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN
Giờ Ngày 16.7.2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA

LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành phải được đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cấp xã

1. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và quy định của văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định:

a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định:

a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất nhiệm vụ lập pháp; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để xem xét đưa vào Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung

là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào Chương trình lập pháp của năm tiếp theo.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 29 như sau:

“b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh, phân quyền, phân cấp, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.

Đối với chính sách do Bộ Tư pháp đề xuất hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 như sau:

“b) Lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội khi được đề nghị.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì hoặc tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở thống nhất với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì tổ chức phản biện xã hội. Văn bản phản biện được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.

Đối với dự án do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với dự án trình Quốc hội thì chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra và gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này bằng bản điện tử đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội để gửi đến các Đoàn đại biểu Quốc hội và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

Đối với dự án trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

Cơ quan trình phải đăng tải hồ sơ dự án trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Pháp luật quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:

“e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Tùy theo nội dung của dự thảo lệnh, quyết định, Chủ tịch nước quyết định việc đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia. Việc đăng tải dự thảo lệnh, quyết định trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu điểm b khoản 1 như sau:

“b) Dự thảo nghị quyết được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; trường hợp nghị quyết được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan; chuẩn bị đề cương, soạn thảo và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo.

Dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; trường hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.

Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến Tòa án nhân dân ở địa phương, Tòa án quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan;”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

“3. Dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; trường hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.

Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương, Viện kiểm sát quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Kiểm toán nhà nước và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; trường hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 49 như sau:

“c) Dự thảo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; trường hợp thông tư liên tịch được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này.

Dự thảo thông tư liên tịch do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao liên tịch ban hành phải được lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; dự thảo thông tư liên tịch do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao liên tịch ban hành phải được lấy ý kiến các thành viên Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao;”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 50 như sau:

“đ) Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình;”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật và việc Chính phủ cho ý kiến đối với dự án không do Chính phủ trình theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

b) Hồ sơ gửi Chính phủ cho ý kiến đối với dự án không do Chính phủ trình gồm văn bản đề nghị cho ý kiến; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

c) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình và báo cáo tiếp thu, giải trình; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án theo quy định tại điểm a và điểm c khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự án; đối với dự án có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;

đ) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình, ý kiến thẩm tra.

Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự án chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự án để thẩm định lại. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự án chưa đủ điều kiện trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội thì báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ cho cơ quan trình dự án để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Hồ sơ trình dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình; báo cáo thẩm tra; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký ban hành văn bản thuộc thẩm quyền;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

a) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia tiếp tục có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có quyết định khác;

b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

c) Trường hợp một phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh;

d) Văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính trước khi được thành lập, giải thể, chia, nhập đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thì tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bởi văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:

“3. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã không được quy định hiệu lực trở về trước.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó hết hiệu lực, trừ trường hợp được công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Văn bản công bố là văn bản hành chính phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 60 như sau:

“3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội thực hiện giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết.”.

24. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 1 Điều 63 như sau:

“b) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành; Chính phủ kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

d) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; chính quyền địa phương cấp trên kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp dưới ban hành.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 64 như sau:

“8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện được xử lý như sau:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc văn bản của người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác;

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì trong văn bản đó phải quy định rõ thời điểm không áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính mình; việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp này phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 năm 2027. 

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025



[Handwritten signature]
★ **Trần Thanh Mẫn**